

Đánh giá công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện: trường hợp nghiên cứu tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Đỗ Thị Tâm¹, Đỗ Đình Hiệu¹, Trương Đỗ Thùy Linh², Nguyễn Thị Hồng Hạnh³

¹Học viện Nông nghiệp Việt Nam

²Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

³Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Assess the making and implementing the plan and land use planning in district level: case study in Tho Xuan district, Thanh Hoa province

Do Thi Tam¹, Do Dinh Hieu¹, Truong Do Thuy Linh², Nguyen Thi Hong Hanh³

¹Vietnam National University of Agriculture

²Nong Lam University Ho Chi Minh City

³Hanoi University of Natural Resources and Environment

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.12.4.2023.145-156>

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (QH, KHSDD) giai đoạn 2011-2020 và KHSDD năm 2021 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Các phương pháp nghiên cứu sử dụng là: điều tra thứ cấp, điều tra sơ cấp, đánh giá theo thang đo 5 cấp của Likert, T-test và đánh giá theo độ lệch giữa kế hoạch và thực hiện. Kết quả cho thấy về thời gian QH, KHSDD được duyệt rất chậm so với kế hoạch đề ra. Tên gọi các chỉ tiêu sử dụng đất (SDĐ) trong các phương án QH, KHSDD giữa các thời kỳ có sự khác biệt rất nhiều. Về tỉ lệ diện tích thực hiện, trong tổng số 74 chỉ tiêu sử dụng đất có 42 chỉ tiêu (chiếm 56,76%) đạt mức thực hiện rất tốt (13 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 28 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp). Có tới 17 chỉ tiêu SDĐ (chiếm 37,04%) thực hiện ở mức rất kém (100% là đất phi nông nghiệp). Kết quả điều tra 100 cán bộ cho thấy trong 14 tiêu chí có 3 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt; 5 tiêu chí ở mức tốt, 3 tiêu chí ở mức trung bình; 3 tiêu chí ở mức độ kém. Từ đó đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác lập và thực hiện QH, KHSDD.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 03/04/2023

Ngày phản biện: 04/05/2023

Ngày quyết định đăng: 18/05/2023

Từ khóa:

Chỉ tiêu sử dụng đất, huyện Thọ Xuân, kế hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai, quy hoạch sử dụng đất.

Keywords:

Land management, land use norms, land use plan, land use planning, Tho Xuan district.

ABSTRACT

The study aims to assess the current situation and propose solutions to improve the efficiency of the making and implementation of land use planning (period 2011-2020) and land use plan 2021 in Tho Xuan district, Thanh Hoa province. The research methods used were: secondary data survey, primary survey, assessment using Likert's 5-level scale, T-test and evaluation according to the deviation between plan and implementation. The results showed that land use planning (period 2011-2020) and land use plan 2021 were approved very slowly compared to the proposed plan. Land use indicators are different in the land use planning options over periods. Out of the total 74 land use indicators, 42 indicators (56.76%) achieved very good performance (13 targets of agricultural land, 28 targets of non-agricultural land). Up to 17 land use targets (accounting for 37.04%) are done at a very poor level (100% non-agricultural land). The results of the survey of 100 officers showed that out of 14 criteria, 3 criteria were evaluated at a very good level; 5 criteria are at a good level, 3 criteria are at an average level; 3 criteria are at a poor level. From that, propose solutions to improve the efficiency of the making and implementation of the plan and land use planning.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khái niệm về QH, KHSDD đã được quy định cụ thể tại Điều 3, Luật Đất đai năm 2013 [1]. QH, KHSDD là cơ sở để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích SDD và cấp giấy chứng nhận quyền SDD [1]. Thời gian qua, quy hoạch (QH) và KHSDD được thực hiện theo hướng tiếp cận tổng hợp, liên ngành và trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý, phân bổ và SDD đai [2] đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (KTXH), bảo vệ quốc phòng, an ninh. QH, KHSDD là cơ sở để thực hiện chuyển dịch cơ cấu SDD đồng bộ với chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư và cơ cấu KTXH. Tuy nhiên, công tác này vẫn còn tồn tại một số bất cập cần khắc phục, tháo gỡ [3].

Ngày 25/02/2014, UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt QHSDD đến năm 2020, KHSDD 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Thọ Xuân tại Quyết định số 531/QĐ-UBND; theo đó, chỉ tiêu SDD đến năm 2020 gồm: 18.195,44 ha đất nông nghiệp (chiếm 62,06%); 9.952,54 ha đất phi nông nghiệp (chiếm 33,95%) và 1.170,23 ha đất chưa sử dụng (chiếm 3,99%) [4]. Đến ngày 16/05/2019, UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Phương án điều chỉnh QHSDD huyện Thọ Xuân đến năm 2020 tại Quyết định số 1831/QĐ-UBND [5]. Tuy nhiên, chưa có đánh giá tổng thể về kết quả của việc lập và thực hiện QH, KHSDD trong thời gian qua. Chính vì vậy, việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp cho công tác lập và thực hiện QH, KHSDD huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa là rất cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- *Phương pháp thu thập số liệu:* số liệu thứ cấp được thu thập từ Sở Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) Thanh Hóa, HĐND, UBND, Phòng TN&MT, Chi cục Thống kê huyện Thọ Xuân. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra 100 phiếu gồm 50 cán bộ chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp, địa chính, xây dựng tại các xã/thị trấn và các phòng ban chuyên môn của huyện và 50 cán bộ quản lý là chủ tịch, phó chủ tịch xã/thị trấn với các tiêu chí như trình bày trong Bảng 7 và Bảng 8.

- *Phương pháp xử lý số liệu:* Sử dụng SPSS để phân tích và xử lý các số liệu điều tra. Thực

trạng lập và thực hiện QH, KHSDD được đánh giá bằng 3 nhóm tiêu chí: (1) Kết quả lập và phê duyệt QH, KHSDD theo các quy định của pháp luật; (2) Chỉ tiêu SDD được đánh giá thông qua việc so sánh về diện tích giữa kết quả thực hiện với QH, KHSDD đã duyệt, bao gồm so sánh giá trị tuyệt đối (theo diện tích ha) và so sánh tương đối (tỉ lệ %). Về tỉ lệ % được chia thành các nhóm theo tỉ lệ chênh lệch d (d được tính bằng giá trị tuyệt đối của hiệu số giữa tỉ lệ thực hiện và QH) với 5 mức đánh giá, tương ứng với 5 điểm: $|d| < 10\%$ - tương ứng với mức rất tốt; $|d| = 10\% - < 20\%$: mức tốt; $|d| = 20,01\% - < 30\%$: mức trung bình; $|d| = 30,01\% - < 40\%$: mức kém và $|d| \geq 40\%$: mức rất kém; (3) Sử dụng thang đo 5 mức của Likert [6, 7] với chỉ số đánh giá chung là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời và hệ số của từng mức độ áp dụng, thang đánh giá chung là: rất cao/rất tốt: $> 4,20$; cao/tốt: $3,40 - < 4,20$; trung bình: $2,60 - < 3,40$; thấp/kém: $1,80 - < 2,60$; rất thấp/rất kém: $< 1,80$. Dùng T-test để kiểm định sự sai khác về một số chỉ tiêu giữa 2 nhóm đối tượng điều tra; nếu p -value (sig.) $\leq \alpha$ (mức ý nghĩa), bác bỏ giả thuyết thống kê H_0 , nghĩa là có sự khác biệt của chỉ tiêu nghiên cứu giữa các đối tượng ở mức độ tin cậy $100\% - \alpha$; nếu p -value (sig.) $> \alpha$, chấp nhận giả thuyết H_0 , nghĩa là không có sự khác biệt của chỉ tiêu nghiên cứu giữa các đối tượng ở mức độ tin cậy $100\% - \alpha$. Trong nghiên cứu này $\alpha=0,05$, tương ứng với mức ý nghĩa 95%.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Huyện Thọ Xuân nằm cách thành phố Thanh Hóa 36 km với diện tích tự nhiên là 29.229,4 ha, dân số 199.064 người, mật độ dân số là 681 người/km². Năm 2010, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 13,7%; đến năm 2020 đạt 16,36 %, năm 2021 đạt 16,50%. Năm 2021 ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,7%; ngành công nghiệp - xây dựng tăng 21,3%; ngành dịch vụ tăng 12,2% [8]. Diện tích tự nhiên của huyện là 29.229,40 ha; trong đó đất nông nghiệp là 19.411,30 ha, chiếm 66,41%; đất phi nông nghiệp là 9.376,16 ha, chiếm 32,08%; đất chưa sử dụng là 441,94 ha chiếm 1,51% (Bảng 1). Diện tích giao theo đối tượng SDD là 24.567,88

ha; trong đó hộ gia đình cá nhân trong nước sử dụng là 16.867,38 ha, tổ chức kinh tế là 3.108,72 ha, cơ quan đơn vị nhà nước là 4.322,87 ha, tổ chức sự nghiệp công lập là

252,77 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo là 16,13 ha. Diện tích đất theo đối tượng quản lý là 4.661,53 ha [9].

Bảng 1. Biến động sử dụng đất huyện Thọ Xuân giai đoạn 2010–2021

DVT: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2021	Biến động tăng (+), giảm (-)
Tổng diện tích tự nhiên			29.326,29	29.229,40	-96,89
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	19.076,85	19.411,30	334,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.942,03	8.727,59	-214,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.280,38	4.931,73	651,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.963,04	2.279,12	316,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	94,00	0	-94,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19,00	66,97	47,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.119,06	2445,00	-674,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	539,44	556,22	16,78
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	119,9	404,68	284,78
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	8.955,06	9.376,16	421,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	712,72	750,64	37,92
2.2	Đất an ninh	CAN	0,45	2,90	2,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	28,45	0	-28,45
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	98,43	98,43
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,78	132,23	52,45
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	6,96	6,96
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.292,46	3.181,57	-110,89
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	115,29	60,10	-55,19
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,82	24,67	16,85
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.901,14	3.014,11	112,97
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	100,14	352,07	251,93
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	49,15	22,54	-26,61
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	13,40	13,40
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,82	10,39	5,57
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	233	241,34	8,34
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX	24,37	43,09	18,72
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,93	0	-26,93
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	6,52	6,52
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,01	5,74	-0,27
2.20	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.059,65	1.067,86	8,21
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	304,8	338,65	33,85
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,08	2,95	-5,13
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	1.294,38	441,94	-852,44

Nguồn: UBND tỉnh Thanh Hóa [4, 9]

Giai đoạn 2010-2021 diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp có xu hướng tăng, đất chưa sử dụng giảm. Trong đó diện tích tự

nhiên năm 2021 giảm 96,89 ha so với năm 2010 (Bảng 1). Đất nông nghiệp có 19.411,3 ha, tăng 334,45 ha so với năm 2010. Tăng nhiều nhất là

đất trồng cây hàng năm khác và giảm nhiều nhất là đất rừng sản xuất. Đất phi nông nghiệp là 9.376,16 ha, tăng 421,10 ha so với năm 2010. Trong đó đất ở tại đô thị tăng nhiều nhất do việc sáp nhập một số xã vào thị trấn. Giảm nhiều nhất là đất phát triển hạ tầng. Đất chưa sử dụng là 441,94 ha; giảm tới 852,44 ha. Thay đổi diện tích các loại đất ngoài nguyên nhân do chuyển mục đích phục vụ phát triển KTXH còn do sự sai khác về tiêu chí phân loại đất và phương pháp thống kê đất đai qua các thời kỳ.

3.2. Thực trạng công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Kết quả trong Bảng 2 cho thấy, hầu hết phương án QH, KHSDD được duyệt rất chậm so với kế hoạch. Điều này gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai của địa phương; đặc biệt là việc quản lý hoạt động chuyển mục đích SDD và trên địa bàn có biến động về đất đai phức tạp, đòi hỏi phải luôn đáp ứng kịp thời nhu cầu đất cho các hoạt động phát triển KTXH.

Bảng 2. Tình hình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Thọ Xuân

Nội dung	Năm triển khai	Năm hoàn thành	Văn bản phê duyệt
I. QHSDD			
QHSDD đến năm 2020 và KHSDD kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Thọ Xuân	2011	2014	Quyết định 531/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa
Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 huyện Thọ Xuân	2016	2019	Quyết định 1831/QĐ-UBND ngày 16/05/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa
QHSDD thời kỳ 2021-2030 và KHSDD năm 2021 huyện Thọ Xuân	2020	2021	Quyết định 3258/QĐ-UBND ngày 24/08/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
II. KHSDD hàng năm			
Năm 2015	2011	2014	Quyết định 531/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa
Năm 2016	2015	2016	Quyết định 765/QĐ-UBND ngày 08/03/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa
Năm 2017	2016	2017	Quyết định 745/QĐ-UBND ngày 17/2/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa
Năm 2018	2017	2018	Quyết định 863/QĐ-UBND ngày 09/03/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa
Năm 2019	2018	2019	Quyết định 1832/QĐ-UBND ngày 16/05/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa
Năm 2020	2019	2020	Quyết định 1708/QĐ-UBND ngày 18/05/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa
Năm 2021	2020	2021	Quyết định 3258/QĐ-UBND ngày 24/08/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
Năm 2022	2021	2022	Quyết định 3868/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa

Kết quả thực hiện QH, KHSDD đến năm 2020 huyện Thọ Xuân trong bảng 3 và 4 cho thấy: so sánh hiện trạng SDD năm 2020 với các chỉ tiêu SDD đến năm 2020 (gồm: QHSDD, Điều chỉnh QHSDD, KHSDD 2020) cho thấy tổng diện tích tự nhiên hiện trạng thấp hơn chỉ tiêu QH, KHSDD lần lượt là 88,81 ha, 0,09 ha và 0,05 ha; trong đó: (1) hiện trạng SDD nông

nghiệp vượt chỉ tiêu QH, KHSDD lần lượt là 1.224,20 ha, 770,97 ha và 323,55 ha; (2) hiện trạng SDD phi nông nghiệp thấp hơn chỉ tiêu QH, KHSDD lần lượt 585,02 ha, 893,35 ha và 259,40 ha; (3) hiện trạng đất chưa sử dụng cao hơn chỉ tiêu QHSDD lần lượt là 852,14 ha, 122,29 ha và thấp hơn chỉ tiêu KHSDD 64,19 ha.

Bảng 3. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 theo các phương án

DVT: ha

TT **	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Theo QĐ	Theo QĐ	Theo QĐ	Mức chênh lệch		
				1831 ngày 16/05/2019 (Điều chỉnh QHSDĐ)	531 ngày 25/02/2014 (QHSDĐ)	1708 ngày 18/05/2020 (KHSDD 2020)	Chênh giữa 5 và 4 (8=4-5)	Chênh giữa 6 và 4 (9=4-6)	Chênh giữa 7 và 4 (10=4-7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	19.419,64	18.648,67	18.195,44	19.096,09	770,97	1.224,20	323,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.731,90	8.671,73	*	8.763,53	60,17	-	-31,63
	Đất trồng lúa nước	DLN	*	*	8.635,03	*	-	-	-
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.346,60	8.368,22	8.539,35	8.382,19	-21,62	-192,75	-35,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.927,66	4.650,19	-	4.818,62	277,47	4.927,66	109,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.276,78	1.657,04	2.280,94	2.181,83	619,74	-4,16	94,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	94,00	-	-	-94,00	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,97	66,96	19,00	66,96	0,01	47,97	0,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.446,95	2.621,00	3.409,06	2.482,55	-174,05	-962,11	-35,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	557,23	663,36	606,64	552,32	-106,13	-49,41	4,91
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	412,16	318,99	-	230,28	93,17	412,16	181,88
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	9.367,52	10.260,87	9.952,54	9.626,92	-893,35	-585,02	-259,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	750,64	754,43	712,72	754,43	-3,79	37,92	-3,79
2.2	Đất an ninh	CAN	2,9	3,52	10,95	0,52	-0,62	-8,05	2,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	550,00	320,00	60,00	-550,00	-320,00	-60,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	42,00	-	5,41	-42,00	0,00	-5,41
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	98,08	169,41	-	167,91	-71,33	98,08	-69,83
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	130,25	164,45	*	155,83	-34,20	-	-25,58
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	*	*	140,41	*	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,96	37,21	-	37,21	-30,25	6,96	-30,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.174,57	3.285,04	*	3.267,9	-110,47	-	-93,33
	Đất phát triển hạ tầng	DHT	*	*	3.757,30	*	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	60,1	194,21	*	53,81	-134,11	-	6,29
	Đất di tích danh thắng	DDT	*	*	109,29	*	-	-	-
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,67	48,48	*	28,28	-23,81	-	-3,61
	Đất xây dựng chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	*	*	12,82	*	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.011,67	3.209,29	-	3.197,90	-197,62	3.011,67	-186,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	351,45	150,98	*	139,29	200,47	-	212,16
	Đất ở đô thị	ODT	*	*	170,14	*	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,54	23,77	*	21,05	-1,23	-	1,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,43	17,03	*	13,44	-3,60	-	-0,01
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	*	*	51,15	*	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,39	9,22	*	7,13	1,17	-	3,26
	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	*	*	10,83	*	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	241,53	283,59	237,50	279,99	-42,06	4,03	-38,46
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,32	56,98	*	55,99	-10,66	-	-9,67
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	*	*	36,37	*	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	34,89	*	28,78	-34,89	0,00	-28,78

TT **	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Theo QĐ	Theo QĐ	Theo QĐ	Mức chênh lệch		
				1831 ngày 16/05/2019 (Điều chỉnh QHSDĐ)	531 ngày 25/02/2014 (QHSDĐ)	1708 ngày 18/05/2020 (KHSDD 2020)	Chênh giữa 5 và 4 (8=4-5)	Chênh giữa 6 và 4 (9=4-6)	Chênh giữa 7 và 4 (10=4-7)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,81	-	-	-	6,81	6,81	6,81
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,77	12,14	*	11,12	-6,37	-	-5,35
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.067,86	1.000,32	*	1.008,50	67,54	-	59,36
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	338,62	213,3	*	331,79	125,32	-	6,83
	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	*	*	1.327,84	*	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,95	0,61	*	0,61	2,34	-	2,34
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	442,24	319,95	*	506,43	122,29	-	-64,19
	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	DCS	*	*	1.294,38	*	-	-	-

Ghi chú: *: Những chỉ tiêu SDD không có trong các quyết định phê duyệt QH, KHSDD tương ứng;

** : Thủ tục các chỉ tiêu SDD theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018.

- Về phân loại các chỉ tiêu SDD: số lượng, tên gọi các chỉ tiêu SDD và mã loại đất trong phương án QH, KHSDD không đồng nhất. QHSDD đến năm 2020 huyện Thọ Xuân được lập theo Thông tư 19/2009/TT-BTNMT (gồm 7 chỉ tiêu SDD nông nghiệp, 14 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp và 2 chỉ tiêu đất chưa sử dụng); trong khi phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD năm 2020 lại được lập theo Thông tư 29/2014/TT-BTNMT (gồm 9 chỉ tiêu SDD nông nghiệp, 26 chỉ tiêu SDD phi nông nghiệp và 1 chỉ tiêu đất chưa sử dụng). Đất trồng lúa theo QHSDD được gọi tên là Đất trồng lúa nước (DLN), nhưng theo điều chỉnh QHSDD và KHSDD 2020 là Đất trồng lúa (LUA). Đất xây dựng trụ sở của cơ quan nhà nước theo QHSDD được gọi tên là Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp (CTS), nhưng theo điều chỉnh QHSDD và KHSDD 2020 được chia thành 02 loại là Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) và Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS); và còn nhiều chỉ tiêu không đồng nhất khác. Điều này gây khó khăn khi phân tích số liệu phục vụ đánh giá kết quả công tác lập và thực hiện QH, KHSDD.

- Về chỉ tiêu SDD: chỉ tiêu SDD giữa 3 Quyết định so với thực trạng SDD năm 2020 chênh nhau khá nhiều. Chênh lệch nhiều nhất là đất trồng cây hàng năm khác với diện tích lần lượt vượt chỉ tiêu QHSDD 4.927,66 ha, điều chỉnh

QHSDĐ 277,47 ha và KHSDD năm 2020 là 109,04 ha. Nguyên nhân là do sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp. Chỉ tiêu đất ở có sự chênh lệch cao nhất do sự sát nhập một số xã vào thị trấn.

b. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2021

- Kết quả thực hiện QHSDD: QHSDD đến năm 2020 thực hiện theo Quyết định số 1831 ngày 16/05/2019. Theo đó, chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt là 18.648,67 ha; thực hiện là 19.419,64 ha, đạt 104,13%; trong đó có 4/8 chỉ tiêu vượt QHSDD. Nhiều nhất là chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm vượt 37,40% và đất nông nghiệp khác vượt 29,21% do việc mở rộng các mô hình trang trại theo QH xây dựng nông thôn mới và do một số dự án lớn chưa có vốn. Đất phi nông nghiệp là 10.260,87 ha, thực hiện là 9.367,52 ha, đạt 91,29 %; còn 893,35 ha chưa thực hiện. Đặc biệt, đất ở đô thị tăng 132,78% so với QH và đất phi nông nghiệp khác tăng 383,80%, phản ánh xu thế đô thị hóa đang diễn ra rất mạnh tại huyện. Ngoài ra, có một số loại đất không thực hiện được diện tích nào (như: đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất sinh hoạt cộng đồng) và phát sinh loại đất mới là đất khu vui chơi, giải trí công cộng với 6,81 ha. Việc khai thác đất chưa sử dụng chưa tốt, diện tích theo QH là 319,95 ha nhưng hiện trạng còn đến 442,24 ha, chênh lệch cao hơn đến 38,22%.

Bảng 4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
				Diện tích năm 2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ thực hiện/QH (%)	Chênh lệch (d) Thực hiện - QH (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		29.229,49	29.229,40	-0,09	100,00	0,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	18.648,67	19.419,64	770,97	104,13	4,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.671,73	8.731,9	60,17	100,69	0,69
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.368,22</i>	<i>8.346,6</i>	<i>-21,62</i>	<i>99,74</i>	<i>-0,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.650,19	4.927,66	277,47	105,97	5,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.657,04	2.276,78	619,74	137,40	37,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,97	66,97	0	100,00	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.621,00	2.446,95	-174,05	93,36	-6,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	663,36	557,23	-106,13	84,00	-16,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	318,99	412,16	93,17	129,21	29,21
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	10.260,87	9.367,52	-893,35	91,29	-8,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	754,43	750,64	-3,79	99,50	-0,50
2.2	Đất an ninh	CAN	3,52	2,90	-0,62	82,39	-17,61
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	550,00	0	-550,00	0,00	-100,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,00	0	-42,00	0,00	-100,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	169,41	98,08	-71,33	57,90	-42,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	164,45	130,25	-34,20	79,20	-20,80
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,21	6,96	-30,25	18,70	-81,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.285,04	3.174,57	-110,47	96,64	-3,36
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	194,21	60,1	-134,11	30,95	-69,05
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,48	24,67	-23,81	50,90	-49,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.209,29	3.011,67	-197,62	93,84	-6,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	150,98	351,45	200,47	232,78	132,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,77	22,54	-1,23	94,83	-5,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,03	13,43	-3,06	78,86	-21,14
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,22	10,39	1,17	112,69	12,69
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	283,59	241,53	-42,06	85,17	-14,83
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX	56,98	46,32	-10,66	81,29	-18,71
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	34,89	0	-34,89	0,00	-100,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	6,81	6,81	0,00	-100,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,14	5,77	-6,37	47,53	-52,47
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.000,32	1.067,86	67,54	106,75	6,75
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	213,30	338,62	125,32	158,75	58,75
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,61	2,95	2,34	483,61	383,61
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	319,95	442,24	122,29	138,22	38,22

Nguồn: UBND tỉnh Thanh Hóa [5, 10]

- *Kết quả thực hiện KHSDD năm 2021*: Theo Quyết định số 3258/QĐ-UBND ngày 24/8/2021, số liệu tại bảng 5 cho thấy chỉ tiêu đất nông nghiệp được phê duyệt là 18.826,56

ha, thực hiện là 19.411,30 ha, giảm không đạt chỉ tiêu 584,73 ha; số liệu này tương ứng với kết quả nghiên cứu tại huyện Điện Biên Đông, giảm không đạt chỉ tiêu 561,88 ha [11] và xu hướng

năm 2020 tại thành phố Cần Thơ, giảm không đạt chỉ tiêu 2.228 ha [12]. Nguyên nhân do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất giảm do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản giảm do chưa chuyển sang đất ở; đất nông nghiệp khác tăng không đạt chỉ tiêu 17,14 ha do chưa thực hiện các dự án trang trại.

Đất phi nông nghiệp được duyệt là 9.967,50 ha, thực hiện là 9.376,16 ha, đạt 94,07% kế hoạch, còn 591,34 ha chưa thực hiện, cao hơn so với kết quả nghiên cứu tại huyện Điện Biên Đông với tỉ lệ thực hiện đạt 78,84% kế hoạch [11] và kết quả tại thành phố Cần Thơ với tỉ lệ thực hiện 86,86% [12]. Có 14/18 chỉ tiêu không

đạt kế hoạch, trong đó có đất khu công nghiệp và đất cụm công nghiệp không thực hiện. Đặc biệt, đất phát triển hạ tầng do có sự khác nhau về quy định các “chỉ tiêu thành phần” giữa Thông tư 29/2014/TT-Bộ TN&MT ngày 02/6/2014 và Thông tư số 01/2021/TT-BTN&MT ngày 12/4/2021 nên việc đánh giá gặp nhiều khó khăn. Một số chỉ tiêu vượt so với kế hoạch được duyệt là đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục, đào tạo, đất năng lượng, đất xây dựng kho dự trữ quốc gia. Đất chưa sử dụng được phê duyệt là 435,34 ha, thực hiện là 441,95 ha, giảm không đạt chỉ tiêu 6,61 ha do chưa chuyển mục đích sang đất khác.

Bảng 5. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch đến năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện			Chênh lệch (d) Thực hiện - KH (%)
				Diện tích năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ thực hiện/ KH (%)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.826,56	19.411,30	584,73	103,11	3,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.490,86	8.727,59	236,72	102,79	2,79
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.108,53</i>	<i>8.342,28</i>	<i>233,75</i>	<i>102,88</i>	<i>2,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.658,82	4.931,73	272,91	105,86	5,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.228,13	2.279,12	50,99	102,29	2,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,97	66,97	-	100,00	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.406,29	2.445,00	38,71	101,61	1,61
1.7	Đất NTTS	NTS	553,68	556,22	2,54	100,46	0,46
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	421,83	404,68	-17,14	95,93	-4,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.967,50	9.376,16	-591,34	94,07	-5,93
2.1	Đất quốc phòng	CQP	757,62	750,64	-6,98	99,08	-0,92
2.2	Đất an ninh	CAN	2,90	2,90	-	100,00	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	122,58	-	-122,58	-	-100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,00	-	-57,00	-	-100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	107,22	98,43	-8,79	91,80	-8,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	157,49	132,23	-25,26	83,96	-16,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,21	6,96	-30,25	18,70	-81,30
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm gốm sứ	SKX	49,58	43,09	-6,49	86,91	-13,09
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.795,96	3.520,44	-275,53	92,74	-7,26
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.317,65</i>	<i>2.104,85</i>	<i>-212,80</i>	<i>90,82</i>	<i>-9,18</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>848,64</i>	<i>840,14</i>	<i>-8,50</i>	<i>99,00</i>	<i>-1,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>38,78</i>	<i>38,63</i>	<i>-0,15</i>	<i>99,61</i>	<i>-0,39</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>16,45</i>	<i>16,56</i>	<i>0,11</i>	<i>100,67</i>	<i>0,67</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>87,50</i>	<i>87,74</i>	<i>0,25</i>	<i>100,27</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>75,93</i>	<i>70,31</i>	<i>-5,63</i>	<i>92,60</i>	<i>-7,40</i>
-	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>5,50</i>	<i>7,67</i>	<i>2,17</i>	<i>139,45</i>	<i>39,45</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,66</i>	<i>1,66</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>2,40</i>	<i>2,40</i>	<i>-</i>	<i>-100,00</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>62,10</i>	<i>60,10</i>	<i>-2,00</i>	<i>96,78</i>	<i>-3,22</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch đến năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện			Chênh lệch (d) Thực hiện - KH (%)
				Diện tích năm 2021 (ha)	So sánh		
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ thực hiện/ KH (%)	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,97	24,67	-0,30	98,80	-1,20
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,95	10,39	-1,56	86,95	-13,05
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	290,36	241,34	-49,02	83,12	-16,88
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07	0,07	-	100,00	-
-	Đất chợ	DCH	14,40	13,90	-0,50	96,53	-3,47
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,81	6,52	-0,29	95,74	-4,26
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.057,75	3.014,11	-43,65	98,57	-1,43
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	368,48	352,07	-16,41	95,55	-4,45
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,80	22,54	-0,26	98,86	-1,14
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,43	13,43	-	100,00	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,77	5,74	-0,03	99,48	-0,52
2.16	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.065,86	1.067,86	2,00	100,19	0,19
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	336,08	338,65	2,57	100,76	0,76
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,95	0,55	-2,40	18,64	-81,36
3	Đất chưa sử dụng	CSD	435,34	441,95	6,61	101,52	1,52

Nguồn: UBND tỉnh Thanh Hóa [9, 10]

3.3. Đánh giá công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Đánh giá chung về kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Về tỉ lệ thực hiện (%), số liệu Bảng 6 cho thấy: giai đoạn 2011-2021, xét tổng số 74 chỉ tiêu SDD có 42 chỉ tiêu (chiếm 56,76%) đạt mức thực hiện rất tốt ($|d| < 10\%$ so với QH, KHSDĐ), bao gồm

13 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 28 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp và 1 chỉ tiêu đất chưa sử dụng. Có 09 chỉ tiêu đạt mức tốt (chiếm 15,63%), bao gồm 08 chỉ tiêu thuộc đất phi nông nghiệp. Có 03 chỉ tiêu ở mức trung bình và 03 chỉ tiêu ở mức kém và còn đến 17 chỉ tiêu ở mức rất kém ($|d| > 40\%$), chiếm 22,97% tổng số chỉ tiêu đánh giá, 100% thuộc đất phi nông nghiệp.

Bảng 6. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo mức độ chênh lệch về diện tích

DVT: số chỉ tiêu SDD

Chỉ tiêu sử dụng đất	Tỉ lệ thực hiện/kế hoạch theo nhóm đất (%)	$ d < 10\%$	$ d $ từ 10-20%	$ d $ từ 20,01-30%	$ d $ từ 30,01-40%	$ d > 40\%$	Tổng số chỉ tiêu SDD
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
QHSDĐ đến năm 2020		10	5	3	2	12	32
Nông nghiệp	4,13	5	1	1	1	-	8
Phi nông nghiệp	-8,71	5	4	2		12	23
Chưa sử dụng	38,22	-	-	-	1	-	1
KHSDĐ năm 2021		32	4	-	1	5	42
Nông nghiệp	3,11	8	-	-	-	-	8
Phi nông nghiệp	-5,93	23	4	-	1	5	33
Chưa sử dụng	1,52	1	-	-	-	-	1
Giai đoạn 2011-2021 (chỉ tiêu)		42	9	3	3	17	74
Tỉ lệ (%)		56,76	12,16	4,05	4,05	22,97	100,00

b) Đánh giá của công chức, viên chức về kết quả thực hiện QH, KHSDD

Việc thực hiện QH, KHSDD huyện Thọ Xuân được đánh giá ở mức tốt với điểm trung bình là 3,44 điểm (bảng 7), tương ứng với kết quả nghiên cứu tại thành phố Ninh Bình với trung bình 3,62 điểm [13] và kết quả nghiên cứu tại thị xã Hoàng Mai với điểm trung bình là 3,54 điểm [14]. Có 3/14 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt và không có sự khác nhau giữa hai nhóm cán bộ quản lý và cán bộ chuyên môn. Đó là tiêu chí sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, tuyên truyền phổ biến các văn bản; sự tham gia của người dân. Điều đó phản ánh những nỗ lực của Đảng và Nhà nước trong thời gian vừa qua về vấn đề phát huy vai trò của các cấp Ủy, Chính quyền đến công tác quản lý đất đai và thực hiện pháp lệnh dân chủ ở cơ sở. Có 4/14 tiêu chí được đánh giá ở mức tốt và nhóm cán bộ quản lý đánh giá tiêu chí sự công khai thông tin và sự phù hợp của các dự án SDD cao hơn nhóm cán bộ

chuyên môn. Có 3/14 tiêu chí ở mức trung bình và có sự khác nhau giữa hai nhóm đối với việc đánh giá tiêu chí quản lý QH. Sự sai khác giữa hệ thống chỉ tiêu SDD giữa QH, KHSDD và thống kê, kiểm kê đất đai đã dẫn đến một số khó khăn trong công tác quản lý QH đối với nhóm cán bộ chuyên môn. Thêm vào đó việc huy động vốn để thực hiện QH, KHSDD chưa cao, chỉ đạt mức trung bình (2,96 điểm), kết quả này tương ứng với kết quả nghiên cứu tại thị xã Hoàng Mai với trung bình 3,07 điểm [14] và kết quả nghiên cứu tại thành phố Ninh Bình (3,13 điểm) [13]. Điều đó phản ánh khó khăn chung của các địa phương về việc huy động vốn. Còn 3/14 tiêu chí được đánh giá ở mức kém và không khác nhau giữa hai nhóm là tính liên vùng của QH, tiến độ thực hiện QH, KHSDD và kết quả thực hiện QH, KHSDD. Thực tế cho thấy có một số công trình, dự án liên tục chuyển từ kế hoạch năm này sang năm khác cũng cần phải xem xét lại khả năng thực hiện.

Bảng 7. Đánh giá của công chức, viên chức về lập và thực hiện QH, KHSDD

Tiêu chí đánh giá	TBC (N=100)	Mức độ đánh giá	Đối tượng điều tra	N	Trung bình chung	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn	Sig. (2-tailed)
1. Sự quan tâm chỉ đạo của các cấp	4,24	Rất tốt	Cán bộ chuyên môn	50	4,22	0,737	0,104	0,792
			Cán bộ quản lý	50	4,26	0,777	0,110	
2. Sự phối hợp của các bên liên quan	3,92	Tốt	Cán bộ chuyên môn	50	3,62	0,878	0,124	0,001
			Cán bộ quản lý	50	4,22	0,887	0,125	
3. Tuyên truyền, phổ biến các văn bản	4,26	Đầy đủ	Cán bộ chuyên môn	50	4,20	0,639	0,090	0,367
			Cán bộ quản lý	50	4,32	0,683	0,097	
4. Tiếp cận thông tin	3,49	Tốt	Cán bộ chuyên môn	50	3,40	0,926	0,131	0,356
			Cán bộ quản lý	50	3,58	1,012	0,143	
5. Công khai thông tin	3,92	Đầy đủ	Cán bộ chuyên môn	50	3,60	0,926	0,131	0,000
			Cán bộ quản lý	50	4,24	0,716	0,101	
6. Sự đồng bộ giữa các QH	3,25	Trung bình	Cán bộ chuyên môn	50	3,24	0,744	0,105	0,909
			Cán bộ quản lý	50	3,26	0,986	0,139	
7. Sự chi tiết của QH	3,62	Chi tiết	Cán bộ chuyên môn	50	3,68	0,713	0,101	0,434
			Cán bộ quản lý	50	3,56	0,812	0,115	
8. Tính liên vùng của QH	2,48	Yếu	Cán bộ chuyên môn	50	2,44	0,861	0,122	0,648
			Cán bộ quản lý	50	2,52	0,886	0,125	
9. Các dự án SDD	3,44	Phù hợp	Cán bộ chuyên môn	50	3,24	0,687	0,097	0,005
			Cán bộ quản lý	50	3,64	0,693	0,098	
10. Quản lý QH	3,32	Trung bình	Cán bộ chuyên môn	50	2,96	0,880	0,124	0,000
			Cán bộ quản lý	50	3,68	0,741	0,105	
11. Huy động vốn	2,96	Trung bình	Cán bộ chuyên môn	50	2,88	0,799	0,113	0,393
			Cán bộ quản lý	50	3,04	1,049	0,148	
12. Sự tham gia của người dân	4,23	Rất cao	Cán bộ chuyên môn	50	4,20	0,606	0,086	0,654
			Cán bộ quản lý	50	4,26	0,723	0,102	
13. Tiến độ thực hiện QH, KHSDD	2,51	Thấp	Cán bộ chuyên môn	50	2,48	0,789	0,112	0,745
			Cán bộ quản lý	50	2,54	1,034	0,146	
14. Kết quả thực hiện QH, KHSDD	2,50	Thấp	Cán bộ quản lý	50	2,46	0,813	0,115	0,644
			Cán bộ quản lý	50	2,54	0,908	0,128	
Đánh giá chung	3,44	Tốt	Cán bộ chuyên môn	50	3,33	0,367	0,052	0,024
			Cán bộ quản lý	50	3,55	0,558	0,079	

Ghi chú: Trung bình chung: Rất cao: $\geq 4,20$; cao: $3,40 - <4,20$; trung bình: $2,60 - <3,40$; thấp: $1,80 - <2,60$; rất thấp: $<1,80$.

Bảng 8. Ý kiến của cán bộ về giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

TT	Giải pháp đề xuất	Mức độ đánh giá					
		Rất ít quan trọng	Ít quan trọng	Trung bình	Quan Trọng	Rất quan trọng	Trung bình
1	Duy trì và tăng cường sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp	0	1	5	23	71	4,64
2	Nâng cao chất lượng phương án QH, KHSDD (dự báo nhu cầu, sự đồng bộ, tính chi tiết, liên kết vùng, lựa chọn công tình dự án, chỉ tiêu SDD phù hợp...)	1	3	6	24	66	4,51
3	Tăng cường sự phối hợp của các bên liên quan	0	1	12	44	43	4,29
4	Tăng cường tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật về đất đai	0	4	8	35	53	4,37
5	Tăng cường sự tham gia của người dân trong lập và giám sát thực hiện QH, KHSDD	0	1	21	32	46	4,23
6	Tăng thu hút nguồn vốn để thực hiện QH, KHSDD	0	0	3	38	59	4,56
7	Tăng cường quản lý thực hiện QH, KHSDD	1	3	9	32	55	4,37
8	Xây dựng CSDL đất đai tổng thể	2	3	9	23	63	4,42
9	Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện QH, KHSDD	0	0	6	44	50	4,44
10	Tăng cường xử lý các vi phạm liên quan đến QH, KHSDD	2	4	14	19	61	4,33

Ghi chú: Trung bình: Rất cao: $\geq 4,20$; cao: $3,40 - <4,20$; trung bình: $2,60 - <3,40$; thấp: $1,80 - <2,60$; rất thấp: $<1,80$.

Kết quả tại Bảng 8 cho thấy, hầu hết các giải pháp đều được đánh giá ở mức rất quan trọng (với điểm trung bình $> 4,20$). Trong đó, 5 giải pháp có điểm trung bình $> 4,40$; 03 giải pháp có điểm trung bình $> 4,30$; và 02 giải pháp có điểm trung bình $> 4,20$ điểm.

3.4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Để đảm bảo tiến độ lập và thực hiện QH, KHSDD cần có quy định chi tiết về thời hạn và trách nhiệm của các cơ quan trong việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và giám sát thực hiện phương án QH, KHSDD. Song song đó, cần duy trì, tăng cường sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp đến công tác lập và thực hiện QH, KHSDD; đặc biệt, tăng cường sự phối hợp của các bên liên quan. Đảm bảo phương án QH, KHSDD phải thể hiện được tính khoa học, tính thời sự, vai trò điều tiết vĩ mô, tầm nhìn dài hạn và có sự tham gia lấy ý kiến rộng rãi của cộng đồng. Đây được coi là nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trong giai đoạn tới [2].

Để thuận lợi trong giám sát và đánh giá phương án QH, KHSDD cần có quy định chi tiết và thống nhất các chỉ tiêu SDD trong thống kê, kiểm kê đất đai và trong QH, KHSDD.

Phân loại và lựa chọn những chỉ tiêu SDD dựa trên kết quả đánh giá thực trạng phát triển

KTXH và đánh giá tiềm năng đất đai, đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất với quy hoạch của các ngành, các cấp sẽ giúp nâng cao chất lượng phương án QH, KHSDD (về: dự báo nhu cầu, sự đồng bộ, tính chi tiết, liên kết vùng, lựa chọn công tình dự án, chỉ tiêu SDD phù hợp...)

Tăng cường quản lý việc thực hiện QH, KHSDD kết hợp với rà soát, đánh giá, phân loại và xử lý kịp thời những dự án công trình chưa thực hiện cũng như các vi phạm liên quan đến QH, KHSDD. Tạo điều kiện thuận lợi và cơ chế linh hoạt để huy động vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế. Hòa lợi ích trong SDD giữa các bên có liên quan trên cơ sở lấy lợi ích chung, lợi ích lâu dài làm nền tảng.

Tăng cường tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai đến người dân; tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong lập, thực hiện và giám sát việc thực hiện QH, KHSDD; làm rõ quy định về tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của nhân dân. Tăng cường thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và có biện pháp xử lý nghiêm minh đối với các trường hợp cố tình SDD không đúng QH.

Tăng cường, củng cố hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai tổng thể đáp ứng nhu cầu cập nhật, khai thác các thông tin đất đai cho các đối tượng SDD. Ứng dụng công nghệ thông tin trong lập và giám sát thực hiện QH.

4. KẾT LUẬN

Huyện Thọ Xuân có tổng diện tích tự nhiên là 29.229,40 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 66,41%; đất phi nông nghiệp chiếm 32,08%; đất chưa sử dụng còn 441,94 ha, chiếm 1,51%. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết phương án QH, KHSDD được duyệt rất chậm so với kế hoạch. Các chỉ tiêu SDD khác nhau trong các phương án QHSDD đất của các giai đoạn. Giai đoạn 2011-2020 đất nông nghiệp thực hiện đạt 104,13%; đất phi nông nghiệp thực hiện đạt 91,29% và đất chưa sử dụng đạt 138,22% so với kế hoạch. KHSDD năm 2021 đất nông nghiệp đạt 103,11%; đất phi nông nghiệp đạt 94,07% và đất chưa sử dụng đạt 101,52% so với kế hoạch. Trong tổng số 74 chỉ tiêu SDD có 42 chỉ tiêu (chiếm 56,76%) đạt mức thực hiện rất tốt (13 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 28 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp). Có tới 17 chỉ tiêu SDD (chiếm 37,04%) thực hiện ở mức rất kém (100% là đất phi nông nghiệp). Kết quả điều tra 100 cán bộ cho thấy trong 14 tiêu chí có 3 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt; 5 tiêu chí ở mức tốt, 3 tiêu chí ở mức trung bình; 3 tiêu chí ở mức độ kém. Để nâng cao hiệu quả thực hiện QH, KHSDD cần có quy định cụ thể về thời hạn và trách nhiệm trong lập và thực hiện QH, KHSDD; thống nhất các chỉ tiêu SDD; nâng cao chất lượng phương án QH, KHSDD; huy động vốn đầu tư; tăng cường sự tham gia của người dân; tăng cường quản lý thực hiện QH, KHSDD; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Quốc hội (2013). Luật Đất đai năm 2013. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2]. Ban chấp hành Trung Ương (2022). Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao [Online]. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-quyet-18-NQ-TW-2022-hoan-thien-the-che-su-dung-dat-tao-dong-luc-phat-trien-thu-nhap-cao-518813.aspx> ngày 13/4/2023.

[3]. Bộ Tài nguyên & Môi trường (2022). Báo cáo số 115/BC-BTNMT ngày 26/9/2022 về Báo cáo “Đánh giá tình hình thi hành Luật Đất đai 2013 và định hướng sửa đổi Luật Đất đai.

[4]. UBND tỉnh Thanh Hóa (2014). Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc xét duyệt QHSDD đến năm 2020 và KHSDD kỳ đầu

(2011- 2015) của huyện Thọ Xuân [Online]. Truy cập từ <http://thongtinquyhoach.thanhhoa.gov.vn/UploadStore/Download?objectId=6641&path=%5CDAQH%5CHS0303%5CtaiLieu%5CquyetDinhPheDuyet%5CquyetDinhPheDuyet.pdf> ngày 15/4/2023.

[5]. UBND tỉnh Thanh Hóa (2019). Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 16/05/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh QHSDD đến năm 2020, huyện Thọ Xuân [Online]. Truy cập từ <https://thoxuan.thanhhoa.gov.vn/file/download/636418826.html> ngày 15/4/2023.

[6]. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

[7]. R. Likert (1932). A Technique for the Measurement of Attitudes. Archives of Psychology. 22(140): 5-55.

[8]. UBND huyện Thọ Xuân (2021). Báo cáo số 651/BC-UBND ngày 13/12/2021 về Đánh giá tình hình KTXH năm 2021; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

[9]. UBND Tỉnh Thanh Hóa (2022). Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 về việc phê duyệt KHSDD năm 2022 huyện Thọ Xuân [Online]. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Quyết-dinh-3868-QĐ-UBND-2022-phe-duyet-Ke-hoach-su-dung-dat-huyen-Tho-Xuan-Thanh-Hoa-538638.aspx> ngày 14/4/2023.

[10]. UBND tỉnh Thanh Hóa (2021). Quyết định 3258/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 phê duyệt QHSDD thời kỳ 2021-2030 và KHSDD năm 2021, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa [Online]. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Quyết-dinh-3258-QĐ-UBND-2021-quy-hoach-su-dung-dat-huyen-Tho-Xuan-tinh-Thanh-Hoa-488837.aspx> ngày 15/4/2023.

[11]. Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Trần Thanh Lương & Nguyễn Thị Hải (2022). Đánh giá kết quả thực hiện KHSDD hàng năm huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp. (6): 101-112.

DOI: <https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.2022.6.095-107>

[12]. Nguyễn Minh Thông, Trần Thúy Phương & Phan Trung Hiền (2021). Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đai thành phố Cần Thơ giai đoạn 2010 – 2020 từ góc nhìn cán bộ quản lý. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57(Chuyên đề Môi trường và Biến đổi khí hậu): 82-90.

[13]. Đỗ Thị Tám, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Bá Long & Trương Đỗ Thùy Linh (2023). Đánh giá kết quả thực hiện QH, KHSDD Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2011-2021. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn. (3): 87-100.

[14]. Đỗ Thị Tám, Nguyễn Duy Kiên, Phạm Anh Tuấn & Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2022). Đánh giá tình hình thực hiện QH, KHSDD thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. (8): 89-100.